

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất
Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật năm 2016, Luật năm 2018, Luật năm 2019 và Luật năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 344/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4218/SXD-HĐXD ngày 29/6/2023 về phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa với những nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa.
- 2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Trong khuôn viên và phần đất mở rộng của Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa.
- 5. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:** Dự án nhóm B, Công trình dân

dụng, cấp II, thời hạn sử dụng công trình chính theo thiết kế 50-100 năm.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.

7. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng cơ sở vật chất nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong vùng, giảm tỷ lệ bệnh nhân phải chuyển tuyến điều trị.

8. Nội dung đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Phá dỡ công trình hiện trạng.

- Nhà ngoại sản-liên chuyên khoa: Công trình có quy mô 03 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (15,82x38,62)m. Chiều cao công trình là 14,25m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Công trình sử dụng kết cấu khung BTCT, mái lợp tôn chống nóng.

- Nhà tang lễ: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (7,5x10,2)m. Chiều cao công trình là 6,85m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Công trình sử dụng kết cấu khung BTCT, mái lợp tôn chống nóng.

8.2. Nhà khám chữa bệnh trung tâm.

a) Giải pháp kiến trúc, hoàn thiện:

- Công trình có quy mô 09 tầng (không kể tầng tum); mặt bằng hình chữ nhật kích thước (20,0x64,0)m; chiều cao công trình là 42,95m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái, cốt 0,00m (cốt tầng 1) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,75m), trong đó: chiều cao tầng 1 là 5,0m; chiều cao tầng 2÷5, mỗi tầng cao 4,0m; chiều cao tầng 6 là 4,5m; chiều cao tầng 7÷9, mỗi tầng cao 4,0m; chiều cao tầng tum là 3,5m. Tầng 1 bố trí khoa cấp cứu - hồi sức tích cực và chống độc; tầng 2 bố trí khoa khám bệnh; tầng 3 bố trí khoa chuẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng - khoa xét nghiệm; tầng 4 bố trí khoa sản; tầng 5 bố trí khoa nhi; tầng 6 bố trí khoa phẫu thuật gây mê hồi sức; tầng 7 bố trí khoa ngoại tổng hợp, liên chuyên khoa; tầng 8 bố trí khoa dược; tầng 9 bố trí các phòng hành chính quản trị; tầng tum bố trí tum thang bộ, phòng kỹ thuật thang máy. Các phòng/khu chức năng trong khoa gồm các bộ phận/đơn vị nghiệp vụ, khối đón tiếp, khối khám, bộ phận hành chính, khu điều trị, khu kỹ thuật, khu phụ trợ,.. được bố trí phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng khoa/đơn vị. Giao thông đứng bằng 03 cụm thang (thang máy, thang bộ, phòng đệm, phòng KT); giao thông ngang bằng hệ thống hành lang, sảnh (khu vực hành lang, sảnh một số khoa kết hợp khu vực đợi, phát số).

- Nền, sàn lát gạch; nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn; mái lát gạch lá nem chống nóng; sảnh, bậc cấp, thang bộ ốp đá. Mặt tiền hoàn thiện kết hợp sơn màu theo chỉ định, ốp đá trang trí và hệ vách kính mặt dựng.

- Nội thất phòng mổ: Đầu tư nội thất đồng bộ cho 02 phòng mổ tổng hợp.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT kết hợp móng đơn tại vị trí cột sảnh; phần thân sử dụng hệ khung BTCT toàn khối kết hợp vách tại vị trí thang máy.

c) Giải pháp cấp điện - chiếu sáng, chống sét, điện nhẹ, cấp - thoát nước, điều hòa thông gió, khí sạch phòng mổ, khí y tế, hệ thống nước RO, chống mối, phòng cháy chữa cháy trong công trình: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

8.3. Nhà đại thể.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng có kích thước (9,6x13,8)m (tính từ tim đến tim), bố trí các phòng: lưu xác, giải phẫu+khâm liệm, tang lễ, vệ sinh. Chiều cao công trình là 7,05m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái, cốt 0,00m (cốt nền) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,75m), trong đó chiều cao tầng là 4,5m, chiều cao mái là 1,8m. Phần móng sử dụng móng băng BTCT trên nền gia cố cọc tre, phần thân sử dụng hệ khung BTCT toàn khối, mái chống nóng lợp tôn trên hệ xà gồ+tường thu hồi.

8.4. Hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ.

- San nền: San nền khu đất mở rộng theo phương pháp đường đồng mức, cao độ san nền thiết kế căn cứ vào cao độ san nền theo quy hoạch tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt, hướng dốc san nền từ phía Nam xuống phía Bắc khu đất. Khối lượng san nền được tính toán theo phương pháp lưới ô vuông, vật liệu san nền sử dụng đất, đầm chặt.

- Sân, đường nội bộ: Sử dụng sân bê tông dày 20cm cấu tạo cắt khe, bó gáy xây gạch, mặt ốp đá.

- Cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà, trạm biến áp: Xây dựng mới trạm biến áp dạng kios có công suất 750kVA đấu nối với nguồn điện hiện có của bệnh viện, móng trạm bằng BTCT; từ trạm biến áp đến các tủ điện tổng hạng mục công trình bằng cáp hạ thế đi ngầm; chiếu sáng ngoài nhà bằng hệ thống đèn cao áp, cột đèn bát giác liền cần H=9,0m, điều khiển bằng tủ điều khiển 02 chế độ, cấp điện chiếu sáng sử dụng cáp ngầm đi chung hào cáp điện hạ thế.

- Cấp nước ngoài nhà: Được đấu nối với nguồn cấp nước hiện có bằng hệ thống ống HDPE đến bể nước ngầm sinh hoạt+PCCC, qua trạm bơm, bơm cấp nước sinh hoạt đến các công trình sử dụng nước và hệ thống PCCC.

- Thoát nước mưa: Sử dụng hệ thống rãnh xây nắp đan B400 kết hợp hố ga, hướng thoát nước được thiết kế đảm bảo thu gom về vị trí hố ga G4 và đấu nối với hệ thống thoát nước chung hiện có của Bệnh viện.

- Thoát nước thải: Nước thải sử dụng hệ thống thoát nước riêng, độc lập với thoát nước mưa. Sử dụng ống thoát nước PVC D200 kết hợp hố ga thu gom và đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Tường rào: Tường rào đặc cao 2,35m, thân tường xây gạch đặc, khoảng cách 3,3m bố trí trụ BTCT (330x330)mm, đỉnh tường gắn hoa sắt bảo vệ. Móng tường rào kết hợp kê chắn đất xây đá hộc, giằng tường bằng BTCT.

- Nhà trạm bơm: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (3,0x4,4)m. Chiều cao 3,0m (tính từ cốt mặt sân hoàn thiện đến cốt đỉnh mái). Phần móng sử dụng móng băng xây gạch kết hợp giằng BTCT, phần thân sử dụng kết cấu tường chịu lực, hệ dầm, sàn mái BTCT đổ tại chỗ.

- Bể nước ngầm sinh hoạt+PCCC: Bể BTCT đổ toàn khối có kích thước (9,9x19,5x3,35)m, móng bể trên nền gia cố cọc tre.

9. Số bước thiết kế: 02 bước.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 175.000.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí BT, GPMB	:	742.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	129.369.561.731	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	18.444.626.838	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	2.119.924.217	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	8.885.034.765	đồng;
- Chi phí khác	:	989.301.279	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	14.449.540.395	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh hỗ trợ không quá 100 tỷ đồng (trong đó: vốn sự nghiệp y tế 60 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công 40 tỷ đồng); ngân sách huyện Thiệu Hóa 50 tỷ đồng; Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa 25 tỷ đồng từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 đến quý I năm 2025.

14. Các nội dung khác: Trong bước tiếp theo, yêu cầu Chủ đầu tư xin ý kiến của Sở Y tế, Sở Tài chính để xác định cụ thể các thông số kỹ thuật và giá vật tư, thiết bị của dự án; đồng thời tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 4148/SXD-HĐXD ngày 24/6/2023; trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đảm bảo không để thất thoát, lãng phí và tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, CN.
- (HDXD_DA_M64)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC	G _{BT,TĐC}	Khái toán			742.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{XD}	(Có hồ sơ chi tiết)	117.608.692.483	11.760.869.248	129.369.561.731
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G _{TB}	(1)+...+(13)	16.767.842.580	1.676.784.258	18.444.626.838
1	Hệ thống điều hòa không khí		<i>Bảng tổng hợp chi phí</i>	1.624.059.580	162.405.958	1.786.465.538
2	Hệ thống hút khói, tăng áp		<i>nt</i>	778.147.000	77.814.700	855.961.700
3	Thang máy tải băng ca (02 cái)		<i>nt</i>	4.090.909.091	409.090.909	4.500.000.000
4	Thang máy khách (01 cái)		<i>nt</i>	1.960.000.000	196.000.000	2.156.000.000
5	Thang chở đồ bần (01 cái)		<i>nt</i>	590.909.091	59.090.909	650.000.000
6	Điện nhẹ		<i>nt</i>	372.270.000	37.227.000	409.497.000
7	Hệ thống khí y tế		<i>nt</i>	1.908.215.455	190.821.545	2.099.037.000
8	Khí sạch phòng mổ		<i>nt</i>	1.236.000.000	123.600.000	1.359.600.000
9	Nội thất phòng mổ		<i>nt</i>	1.386.645.000	138.664.500	1.525.309.500
10	Hệ thống nước RO		<i>nt</i>	1.115.051.000	111.505.100	1.226.556.100
11	Thiết bị PCCC		<i>nt</i>	442.000.000	44.200.000	486.200.000
12	Máy phát điện dự phòng 180kVA		<i>nt</i>	450.000.000	45.000.000	495.000.000
13	Trạm biến áp 750kVA, tủ điện		<i>nt</i>	813.636.364	81.363.636	895.000.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G _{QLDA}	$1,972\% \times (G_{XD} + G_{TB})^{trước thuế} \times 0,8$	2.119.924.217		2.119.924.217

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	G _{TV}	(1)+...+(20)	8.088.953.720	796.081.046	8.885.034.765
1	Chi phí tư vấn khảo sát địa hình		<i>Do Chủ đầu tư phê duyệt</i>	58.542.727	5.854.273	64.397.000
2	Chi phí tư vấn khảo sát địa chất			562.598.182	56.259.818	618.858.000
3	Chi phí lập Báo cáo NCKT			636.667.273	63.666.727	700.334.000
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát			25.292.727	2.529.273	27.822.000
5	Chi phí lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500		<i>Do Chủ đầu tư phê duyệt</i>	151.504.545	15.150.455	166.655.000
6	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình			200.000.000	20.000.000	220.000.000
7	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường			318.181.818	31.818.182	350.000.000
8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	G _{TK}	$2,505\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	2.946.097.747	294.609.775	3.240.707.521
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		$0,137\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	161.123.909	16.112.391	177.236.300
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		$0,134\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	157.595.648	15.759.565	173.355.213
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn		(Có hồ sơ chi tiết)	47.120.438	4.712.044	51.832.482
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng		$0,118\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	138.778.257	13.877.826	152.656.083
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị		$0,353\% \times (G_{TB})^{\text{trước thuế}}$	59.190.484	5.919.048	65.109.533
14	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT tư vấn		(Có hồ sơ chi tiết)	9.698.636		9.698.636
15	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT thi công XD		<i>Mức tối đa</i>	100.000.000		100.000.000
16	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả		$0,1\% \times (G_{TB})^{\text{sau thuế}}$	18.444.627		18.444.627

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LCNT mua sắm vật tư, thiết bị					
17	Chi phí thẩm định giá		Tạm tính	81.818.182	8.181.818	90.000.000
18	Chi phí giám sát thi công XD	GGSTC	$1,792\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	2.107.547.769	210.754.777	2.318.302.546
19	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	GGSTB	$0,757\% \times (G_{TB})^{\text{trước thuế}}$	126.932.568	12.693.257	139.625.825
20	Chi phí thí nghiệm cọc		Tạm tính	181.818.182	18.181.818	200.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	G _K	(1)+...+(6)	924.417.583	64.883.695	989.301.279
1	Chi phí bảo hiểm công trình		$0,08\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	94.086.954	9.408.695	103.495.649
2	Phí thẩm định dự án ĐTXD		$0,011\% \times G_{TMĐT}$	19.250.000		19.250.000
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$0,208\% \times (G_{TMĐT}) \times 50\%$	182.000.000		182.000.000
4	Chi phí kiểm toán độc lập	G _{KT}	$0,317\% \times G_{TMĐT}$	554.750.000	55.475.000	610.225.000
5	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy		$0,0048\% \times G_{(TMĐT-GPMB)}$	8.364.384		8.364.384
6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng		$3,13\% \times G_{GGSTC}$	65.966.245		65.966.245
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}	(1)+(2)			14.449.540.395
1	Yếu tố khối lượng phát sinh	G _{DP1}	$6,0\% \times (I+...+VI)$			9.633.026.930
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	G _{DP2}	$3,0\% \times (I+...+VI)$			4.816.513.465
	TỔNG CỘNG	G _{TMĐT}	I+...+VII	145.509.830.583	14.298.618.247	174.999.989.225
	LÀM TRÒN					175.000.000.000